

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 13/3/2026 của HĐND xã Yên Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	475.000.000	475.000.000	2.363.880.384	2.363.880.384	497,66	497,66
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	475.000.000	475.000.000	648.079.632	648.079.632	136,44	136,44
I	Thu nội địa	475.000.000	475.000.000	648.079.632	648.079.632	136,44	136,44
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (1)						
	(chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	200.000.000	200.000.000	165.105.741	165.105.741	82,55	82,55
	- Thuế giá trị gia tăng			165.105.741	165.105.741		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	86.000.000	86.000.000	219.315.973	219.315.973	255,02	255,02
6	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	25.000.000	25.000.000	64.175.878	64.175.878	256,70	256,70
8	Thu phí, lệ phí	63.000.000	63.000.000	37.669.608	37.669.608	59,79	59,79
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>						
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			37.669.608	37.669.608		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				-		
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
11	Thu tiền sử dụng đất						
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN						
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	<i>(Chi tiết theo sắc thuế)</i>						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
15	Thu khác ngân sách	101.000.000	101.000.000	72.887.432	72.887.432	72,17	72,17
16	Thu tại xã			-			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			88.925.000	88.925.000		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp			-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			189.700.000	189.700.000		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.526.100.752	1.526.100.752		